Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4-CTCP

Digitally signed by Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4-CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900324850, CN=Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4-CTCP, L=Đống Đa, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-05-30 16:05:40

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4 - CTCP
(Nay là Công ty cổ phần Tập đoàn CIENCO4)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.911.722.639.553**	**3.297.236.278.068**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**241.429.435.553**	**326.209.943.022**
111	1. Tiền		206.090.526.050	290.871.033.519
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.338.909.503	35.338.909.503
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**431.571.805.555**	**371.571.805.555**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		431.571.805.555	371.571.805.555
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.611.592.614.080**	**2.042.185.094.726**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.198.336.069.799	1.112.142.345.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	378.419.053.204	300.911.035.465
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	685.162.591.521	350.824.754.248
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	349.380.876.940	278.012.937.217
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.887.384)	(17.887.384)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	10	311.910.000	311.910.000
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**581.513.647.187**	**512.641.941.065**
141	1. Hàng tồn kho		581.513.647.187	512.641.941.065
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**45.615.137.178**	**44.627.493.700**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.139.353.007	10.763.985.431
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.345.616.306	33.649.912.735
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.065.036.965	213.595.534
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.065.130.900	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.978.902.031.621**	**3.977.426.219.404**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**23.502.462.257**	**23.461.462.257**
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	23.502.462.257	23.461.462.257
220	**II . Tài sản cố định**		**2.620.595.145.072**	**2.655.573.093.578**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.534.480.378.215	2.566.620.762.781
222	*- Nguyên giá*		*2.989.070.521.125*	*2.986.489.534.562*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(454.590.142.910)*	*(419.868.771.781)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	80.624.704.146	83.438.434.632
225	*- Nguyên giá*		*91.916.439.133*	*91.965.606.132*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.291.734.987)*	*(8.527.171.500)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	5.490.062.711	5.513.896.165
228	*- Nguyên giá*		*6.168.582.128*	*6.168.582.128*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(678.519.417)*	*(654.685.963)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**551.908.257.364**	**519.146.158.340**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			1.958.543.651
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	551.908.257.364	517.187.614.689
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**480.443.951.530**	**489.130.400.125**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		479.110.926.530	487.797.375.125
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.333.025.000	1.333.025.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**302.452.215.398**	**290.115.105.104**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	298.897.247.141	283.145.783.624
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34		6.969.321.480
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.554.968.257	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.890.624.671.174**	**7.274.662.497.472**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.737.536.862.649**	**6.077.946.691.043**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.869.136.266.172**	**3.271.614.898.152**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.503.306.563.687	1.166.619.312.258
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	375.742.423.040	243.350.634.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.057.637.383	47.236.437.594
314	4. Phải trả người lao động		32.508.722.322	55.574.606.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	329.943.617.043	271.207.929.991
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	94.927.000	14.309.790.056
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	101.232.454.851	29.336.595.218
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.491.809.072.796	1.416.300.942.588
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	12.331.089.637	12.331.089.637
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.109.758.413	15.347.559.658
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.868.400.596.477**	**2.806.331.792.891**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	200.281.050.500	339.424.026.683
332	. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	-	-
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	19	12.500.000	-
336	5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20		278.340.310
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	21.000.000	21.000.000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.661.049.126.023	2.459.571.505.944
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	7.036.919.954	7.036.919.954
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.153.087.808.525**	**1.196.715.806.429**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**1.153.087.808.525**	**1.196.715.806.429**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.496.903.309	4.351.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		120.677.854.533	110.195.734.913
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*78.846.328.309*	*10.771.908.625*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*41.831.526.224*	*99.423.826.288*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.067.869.688	64.322.987.212
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.890.624.671.174**	**7.274.662.497.472**

Trần Văn Khánh	**Trần Thị Thu Hà**	**Nguyễn Tuấn Huỳnh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**801.448.476.880**	**1.171.970.277.348**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**801.448.476.880**	**1.171.970.277.348**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	27	**641.441.490.368**	**1.006.220.018.460**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**160.006.986.512**	**165.750.258.888**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	10.035.669.043	4.651.031.004
22	6. Chi phí tài chính	29	93.373.386.395	85.950.988.716
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*82.125.458.594*	*75.128.463.152*
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		10.067.869.688	9.010.109.635
25	. Chi phí bán hàng			
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	32.278.087.723	42.036.781.544
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**54.459.051.125**	**51.423.629.267**
31	10. Thu nhập khác	31	381.009.453	1.783.146.917
32	11. Chi phí khác	32	1.147.393.389	1.924.643.793
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(766.383.936)**	**(141.496.876)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**53.692.667.189**	**51.282.132.391**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.764.435.824	5.730.539.979
52	. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34		
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**50.928.231.365**	**45.551.592.413**

CÔNG TY CỔ PHẦN - TẬP ĐOÀN CIENCO4 - M.S.D.N: 2900324850 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Văn Khánh	**Trần Thị Thu Hà**	**Nguyễn Tuấn Huỳnh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.121.863.499.035	1.742.863.980.489
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(533.474.018.258)	(695.864.109.883)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(58.315.326.508)	(88.209.077.272)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(31.842.038.851)	(27.428.532.507)
05	. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.719.206.470)	(15.512.746.886)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		630.227.403.424	582.101.259.003
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(574.209.762.927)	(708.053.437.552)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***529.530.549.445***	***789.897.335.392***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.008.136.364)	(704.659.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.640.000	25.181.818
23	. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.000.000.000)	(288.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.359.148.187	473.857.087
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(53.647.348.177)***	***(283.205.620.550)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		323.079.658.008	50.592.200.449
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(881.752.145.213)	(542.817.688.491)
35	. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		9.894.887	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(558.662.592.318)***	***(492.225.488.042)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(82.779.391.050)**	**14.466.226.800**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**290.069.917.100**	535.557.676.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**207.290.526.050**	**550.023.903.717**

Trần Văn Khánh	**Trần Thị Thu Hà**	**Nguyễn Tuấn Huỳnh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 - CTCP (Nay là Công ty cổ phần Tập đoàn CIENCO4) được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ giao thông vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, lần đầu ngày 02/06/2014, thay đổi lần thứ 06 ngày 04/09/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 10 - 11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là:
Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
Chuẩn bị mặt bằng;
Lắp đặt hệ thống điện;
Xây dựng nhà các loại;
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
Sản xuất các cấu kiện kim loại;
Sửa chữa máy móc, thiết bị;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ;
Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công rình): Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình;
Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 07 Công ty con.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV 414	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	100%	100%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.	100%	100%	Xây dựng công trình đường bộ.
Công ty cổ phần 407	Tầng 14, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.	57%	57%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 412	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;	55%	55%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 422	Số 22 Quang Trung, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;	60%	60%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty cổ phần 499	Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh	60%	60%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần Đầu tư TECCO - CIENCO4	Tầng 12A - Tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh[(1)]	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng.
Công ty TNHH 2 thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319 [(2)]	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghi Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát).

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới [3]	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3.
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 [4]	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

[1] Theo kết luận thanh tra số 13147/KL-BGTVT ngày 07/11/2016 thời gian hoàn vốn là 15 năm 7 tháng (tính từ 28/02/2005) và thời gian thu phí tạo lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn vốn. Năm 2016 là năm đầu tiên Tổng Công ty dùng lợi nhuận để bù đắp vốn theo thỏa thuận Liên danh. Đồng thời theo thỏa thuận liên doanh thì tỷ lệ góp vốn là 35,70% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.

[2] Tổng Công ty góp bổ sung theo cam kết góp vốn ban đầu.

[3] Tổng công ty tăng tỷ lệ góp vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 11 tháng 01 năm 2016 với Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Trường Lộc Việt Nam.

[4] Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 theo Nghị quyết của HĐQT số 18/2016/NQ-HĐQT ngày 25/05/2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Trong kỳ, khấu hao của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính. Đồng thời trong năm Công ty đã tạm trích khấu hao của Cầu Bến Thủy 1, Cầu vượt QL 8 theo phương án tài chính của dự án B.O.T Bến Thủy do đã đưa vào sử dụng tuy nhiên phương án tài chính này chưa được phê duyệt.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-07 năm
Phương tiện vận tải	06-07 năm
Thiết bị văn phòng	03-06 năm
Các tài sản khác	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:
- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trong năm, Chi phí lãi vay phục vụ đầu tư Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh của Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 2631/BTC-CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: khối lượng công trình đã hoàn thành phải trả thầu phụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lương nghỉ phép... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khách hàng trả tiền trước vé năm 2016 của Chi nhánh BOT Tuyến tránh thành phố Vinh...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng
Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	49.820.055.141	10.210.117.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	156.270.470.909	280.660.915.749
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	35.338.909.503	35.338.909.503
	241.429.435.553	**326.209.943.022**

Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với giá trị là: 35.338.909.503 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 4,7%/năm đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	431.571.805.555	431.571.805.555	371.571.805.555	371.571.805.555
	431.571.805.555	**431.571.805.555**	**371.571.805.555**	**371.571.805.555**

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng có giá trị 371.571.805.555 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,5 - 6,3%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
			VND	VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				**25.378.800.000**				**25.378.800.000**
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2 [1]	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	25.378.800.000	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	25.378.800.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh				**453.732.126.530**				**462.418.575.125**
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh [2]	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	62.881.697.663	Đường Chu Mạnh Trinh, Phường Lam Sơn, Thành phố Hưng yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	65.996.802.710
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 [3]	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	218.250.428.867	Trạm thu phí Hoàng Mai, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An.	51,00%	50,00%	223.821.772.415
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới [4]	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	172.600.000.000	Km 76+100, Quốc Lộ 3, Xã Sơn Cẩm, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên.	49,31%	33,34%	172.600.000.000
				479.110.926.530				**487.797.375.125**

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.333.025.000**	**-**	**1.333.025.000**	**-**
- Công ty Cổ phần xây dựng Công trình giao thông 246 [*]	1.333.025.000	-	1.333.025.000	
	1.333.025.000	**-**	**1.333.025.000**	**-**

[*] Tổng công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 246 theo Nghị quyết của HĐQT số 17/2016/NQ-HĐQT ngày 17/05/2016.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-	16.909.091	-
Nguyên liệu, vật liệu	549.194.083.874	-	36.156.776.583	-
Công cụ, dụng cụ	126.215.500	-	1.458.640.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [*]	32.193.347.813	-	429.197.916.449	-
Hàng hoá		-	45.811.697.952	-
	581.513.647.187	**-**	**512.641.941.065**	**-**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.331.089.637	12.331.089.637
	12.331.089.637	**12.331.089.637**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.036.919.954	7.036.919.954
	7.036.919.954	**7.036.919.954**

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	526.720.875.145	920.273.587.552
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	274.727.601.735	251.696.689.796
	801.448.476.880	**1.171.970.277.348**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**1.279.364.753.045**	**379.771.883.890**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	448.059.691.124	772.177.611.977
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	193.381.799.244	234.042.406.483
	641.441.490.368	**1.006.220.018.460**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	10.035.669.043	4.651.031.004
	10.035.669.043	**4.651.031.004**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Chi phí tài chính	93.373.386.395	85.950.988.716
	93.373.386.395	**85.950.988.716**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.278.087.723	42.036.781.544
	32.278.087.723	**42.036.781.544**

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	381.009.453	1.783.146.917
	381.009.453	**1.783.146.917**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	1.147.393.389	1.924.643.793
	1.147.393.389	**1.924.643.793**

Trần Văn Khánh	**Trần Thị Thu Hà**	**Nguyễn Tuấn Huỳnh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2017